

**BẢNG 6. TÌNH HÌNH NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ VÀ CHO TRẺ ĂN BỔ SUNG NĂM 2010**  
**TABLE 6. BREASTFEEDING AND COMPLEMENTARY FEEDING SITUATION IN 2010**

	N Sample	Tỷ lệ %		N Sample	Tỷ lệ %
<b>Bú sữa mẹ hoàn toàn/ Exclusive Breastfeeding</b>			<b>Nuôi con hợp lý/ Appropriated breastfeeding</b>		
Cho trẻ bú sớm (trong vòng 1 giờ) Initiation of BF within 1 hour	41952	61.7	Trẻ dưới 2 tuổi nuôi hợp lý Age-appropriate BF	43704	54.8
Không vắt bỏ sữa non trước lần cho bú đầu No squeezing out colostrum before 1st BF	41562	69.9	Trẻ dưới 2 tuổi không bú bình/ chai No bottle feeding	42358	65.4
Bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu Exclusive BF under 6 months	5560	19.6			
Trẻ bú mẹ là chính trong vòng 6 tháng đầu Predominant BF under 6 months	5560	30.8	<b>Chất lượng khẩu phần ăn bổ sung/ Quality of complementary feeding</b>		
			Có số nhóm thực phẩm tối thiểu Minimum dietary diversity	38144	71.6
			Có lần cho ăn tối thiểu Minimum meal frequency	38144	85.6
<b>Bú sữa mẹ kéo dài/ Continuing breastfeeding</b>			Trẻ được nuôi đúng đủ Minimum acceptable diet	38144	51.7
Trẻ dưới 2 tuổi được bú mẹ Child under 2 years of age ever breastfed	43010	97.9	Trẻ ăn thực phẩm giàu sắt Consumption of iron-rich food	38144	82.4
Trẻ được tiếp tục bú cho đến 1 tuổi Continued BF at 1 years of age	8217	77.0	Trẻ ăn bổ xung kịp thời Timely complementary feeding	3872	85.0
Trẻ được tiếp tục bú cho đến 2 tuổi Continued BF at 2 years of age	7262	22.1			

Nguồn: Điều tra giám sát dinh dưỡng 2010 (Viện Dinh dưỡng)  
 Source: Nutrition surveillance survey 2010 (National Institute of Nutrition).